

Bản án số: 687/2025/HC-PT
Ngày: 04 - 6 - 2025
V/v Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất
và Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi
Nhà nước thu hồi đất



NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Từ ngày 30/5/2025 đến ngày 04/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 236/2025/TLPT-HC ngày 14 tháng 3 năm 2025 về “*Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1370/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa:

- Người khởi kiện: Bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 5 P, phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn Ú, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ A, H, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Cùng địa chỉ: Số D, đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Quang L - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P.

Địa chỉ: Số D, T, khu phố G, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Địa chỉ: Số D, đường H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Vũ Q, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số I, ngõ H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Đặng Hoàng A, sinh năm 1964.

3. Bà Võ Thị Tuyết V, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Khu phố B, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

(Tại phiên tòa, ông Đỗ Văn Ú, ông Trần Quang L có mặt; những người tham gia tố tụng còn lại đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Đỗ Thị Minh T và trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Đỗ Văn Ú đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Vào ngày 20/10/1999, ông Đặng Hoàng A có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Ú1 diện tích 55.950m² đất trồng cây lâu năm tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2010 ông Đặng Hoàng A chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho bà Đỗ Thị Minh T và bà đã quản lý, cất nhà, trồng cây cho đến nay.

Ngày 27/10/2011, UBND thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất số 5117/QĐ-UBND đối với ông Đặng Hoàng A diện tích 8.226,7m², loại đất: đất rừng phòng hộ và Quyết định số 5118/QĐ-UBND về việc thu hồi đất diện tích 45.187,3m², loại đất: đất rừng phòng hộ đối với ông Đặng Hoàng A để thực hiện dự án khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 10/11/2011, UBND huyện ban hành Quyết định số 5872/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Hoàng A với số tiền 185.200.000đ, ông Hoàng A chưa nhận tiền.

Việc UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với ông Hoàng A là chưa đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất, chưa đúng đối tượng thu hồi đất. Vì bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này từ ngày 25/8/2010 mà Ủy ban thu hồi đất đối với ông Hoàng A và khi thu hồi không thông báo, đo đạc kiểm đếm đất đai, cây trồng, vật kiến trúc theo quy định pháp luật. Từ khi có Quyết định thu hồi đất bà vẫn quản lý sử dụng đất đến ngày nay. Năm 2018 bà khiếu nại đến năm 2020 Thanh tra huyện (nay là thành phố) Phú Quốc có làm việc và ghi lời khai các yêu cầu của bà nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết.

Dự án đã gần 15 năm mà vẫn chưa thực hiện, đã quá thời gian theo quy định của pháp luật.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND huyện (nay là thành phố) P về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A; Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND huyện (nay là thành phố) P về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A; Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Đặng Hoàng A.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến đối với đơn kiện của bà Đỗ Thị Minh T tại Văn bản số 985/UBND-NCPC ngày 24/5/2024 như sau:

Ngày 12/10/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 1656/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu du lịch - Dân cư B và N, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000. Ngày 06/11/2006, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P phối hợp với các cơ quan chuyên môn tiến hành công bố quy hoạch chi tiết xây dựng Khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại Biên bản số 23/BB-UBND. Ngày 24/01/2007, Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K đã phối hợp Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện (nay là thành phố) P, Ủy ban nhân dân xã D, Ban lãnh đạo ấp Đ, xã D tiến hành kiểm kê diện tích đất đai,

cây trồng, vật kiến trúc, trong đó: thửa đất của ông Đặng Hoàng A kê khai có diện tích 53.414m².

Ngày 26/3/2007, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc có Thông báo số 119/TB-UBND về việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng khu du lịch - dân cư B và N, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 24/5/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 904/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và giao UBND huyện (nay là thành phố) P, để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thực hiện quy hoạch xây dựng khu Du lịch - Dân cư B và Nam Bãi trường tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 08/11/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 2180/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường khu vực quy hoạch xây dựng Khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 30/7/2009, Hội đồng tư vấn đất đai xã D tiến hành họp xét duyệt nguồn gốc đất cho các hộ dân trong khu vực quy hoạch xây dựng khu Du lịch - Dân cư B và Nam Bãi T2 tại xã D, thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Đối với diện tích 53.414m² đất của ông Đặng Hoàng A, theo nội dung Biên bản xét duyệt như sau: “do ông Đặng Hoàng A bao chiếm đất rừng phòng hộ sau năm 1998”. Từ ngày 06/6/2010 đến ngày 10/6/2011, Hội đồng tư vấn đất đai xã D tiến hành họp xét duyệt nguồn gốc đất bổ sung nguồn gốc đất tại Biên bản xác minh nguồn gốc đất (lần 02) ngày 30/7/2009 cho các hộ dân trong khu vực quy hoạch xây dựng khu Du lịch - Dân cư B và Nam Bãi T2 tại xã D, thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Đối với diện tích 53.414m² đất của ông Đặng Hoàng A, theo nội dung Biên bản xét duyệt như sau: “đất do ông Đặng Hoàng A khai phá sau 1998 đến trước ngày 01/7/2004, diện tích 8.226,7m² có thành quả lao động, còn lại đất rừng tự nhiên không có thành quả”.

Ngày 20/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 5046/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 27/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 5117/QĐ-UBND về việc thu hồi đất diện tích 8.226,7m², loại đất: đất rừng phòng hộ và Quyết định số 5118/QĐ-UBND về việc thu hồi đất diện tích 45.187,3m², loại đất: đất rừng phòng hộ đối với ông Đặng Hoàng A để thực hiện dự án khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Quyết định đã được tổ chức triển khai cho bà Đỗ Thị Minh T là đại diện ủy quyền của ông Đặng Hoàng A vào ngày 10/11/2012).

Ngày 10/11/2011, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 5827/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang cho ông Đặng Hoàng A, tại Quyết định ông Đặng Hoàng A được bồi thường về đất đai, hoa màu và vật kiến trúc với tổng số tiền 185.250.600 đồng (trong đó: Đất đai: 0 đồng, Hoa màu: 37.170.000 đồng; Hỗ trợ về đất đai: 148.080.600 đồng).

Ngày 18/11/2011, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện (nay là thành phố) Phú Quốc có Thông báo số 1950/TB-TTPTQĐ về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu D cho ông Đặng Hoàng A, tuy nhiên ông Đặng Hoàng A vẫn chưa nhận tiền bồi thường.

Ngày 28/4/2017, Ủy ban nhân dân xã D phối hợp cùng với các ban, ngành, đoàn thể vận động, thuyết phục ông Đặng Hoàng A nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất để thực hiện dự án. Trong quá trình vận động, thuyết phục ông Đặng Hoàng A thống nhất giao phần diện tích theo Quyết định số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011, nhưng không thống nhất giao phần diện tích theo Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011.

Ngày 23/6/2017, Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có Bản đề nghị 110/ĐN-BBTHT&TĐC về việc ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A.

Ngày 09/11/2017, bà Đỗ Thị Minh T có đơn khiếu nại yêu cầu phương án bồi thường quyền sử dụng đất và bồi thường hỗ trợ chuyển đổi, bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của ông Đặng Hoàng A (vợ Võ Thị Tuyết V) và ông Trần Văn C, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P tiếp nhận đơn của bà Đỗ Thị Minh T:

Ngày 31/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc có Thông báo số 1297/TB-UBND không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại đối với bà Đỗ Thị Minh T, lý do “người đại diện không hợp pháp thực hiện khiếu nại”.

Qua kiểm tra hồ sơ khiếu kiện của bà Đỗ Thị Minh T, việc bà T cung cấp hợp đồng chuyển nhượng đất và thành quả lao động gắn liền trên đất ngày 25/8/2010 giữa ông Đặng Hoàng A, bà Võ Thị Tuyết V với bà Đỗ Thị Minh T không được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác lập việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật về đất đai. Năm 2007, khi thực hiện dự án xây dựng Khu D tại xã D và thị trấn A, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Đặng Hoàng A đã ra thông báo niêm yết

công khai phương án ngày 31/11/2011, quá trình niêm yết Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc không nhận được đơn khiếu nại có liên quan đến thửa đất nói trên.

Ngoài ra, Quyết định số 5117, 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 và Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P đã được tổ chức thực hiện và không có điều chỉnh, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho nên bà T không có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; Điểm a, khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính, việc khởi kiện của bà T là không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết theo quy định. Mặt khác, vào năm 2018 bà T có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề, bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ra Thông báo không thụ lý số 1297/TB-UBND ngày 31/8/2018.

Từ những chứng cứ nêu trên, việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011, số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A và Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Đặng Hoàng A là đúng quy định pháp luật. Do đó, bà Đỗ Thị Minh T không có quyền và lợi ích hợp pháp gì đối với việc Nhà nước thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Đặng Hoàng A. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; điểm a, khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Ủy ban nhân dân thành phố P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đình chỉ giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Hoàng A trình bày:

Nguồn gốc đất 8.726,7m² và diện tích 45.187,3m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích 53.914m² bị UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc thu hồi theo số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND huyện (nay là thành phố) P về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A; Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND huyện (nay là thành phố) P về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A để làm dự án là ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Ú1 có làm giấy tay đề ngày 21/10/1999, diện tích chuyển nhượng là 53.000m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, giá chuyển nhượng là 4.000.000đ, ông đã giao tiền và nhận đất từ năm 1999. Sau này đo đạc đại trà diện tích thực tế 55.956,2m², trên đất có Tràm bông vàng, đào, dừa ... ông sử dụng đến ngày 25/8/2010 chuyển nhượng toàn bộ diện tích lại cho bà Đỗ Thị

Minh T cùng thành quả trên đất cho bà T với số tiền 727.431.900đ tương đương 13.000đ/m². Vợ chồng ông đã nhận tiền và giao đất từ ngày 25/8/2010.

Trước khi UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất số 5117 và 5118 ngày 27/10/2011 đối với ông thì không đo đạc kiểm đếm, không làm thủ tục thông báo thu hồi đất cho ông. Từ đó, đến nay ông cũng không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ gì từ UBND thành phố P, vì phần đất này ông đã chuyển nhượng cho bà T từ năm 2010.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011, số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 về việc thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A và Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Đặng Hoàng A thì ông không có ý kiến gì. Vì đất này ông chuyển nhượng cho bà T thì bà T có quyền quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đ: Vắng mặt, không có ý kiến.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T.

2. Hủy Quyết định số 5117/QĐ-UBND và Quyết định số 5118/QĐ-UBND cùng ngày 27/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của ông Đặng Hoàng A để thực hiện Dự án Khu D tại xã D, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang; hủy Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Đặng Hoàng A.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 27/8/2024, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 09/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 20/QĐKNPT-VKS-HC kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: việc bà T ký hợp đồng chuyển nhượng đất và thành quả lao động gắn liền trên đất ngày

25/8/2010 giữa ông Đặng Hoàng A, bà Võ Thị Tuyết V với bà Đỗ Thị Minh T không được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác lập việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật về đất đai. Mặt khác, các Quyết định số 5117, 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 và Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P đã được tổ chức thực hiện và không có điều chỉnh, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho nên bà T không có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; Điểm a, khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính, việc khởi kiện của bà T là không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết theo quy định. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T.

Ông Đỗ Văn Ú không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của người bị kiện và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông cho rằng bà Đỗ Thị Minh T có tư cách khởi kiện, vì ông Hoàng A đã bán đất cho bà T, có giấy ủy quyền cho bà T nhận tiền bồi thường và khiếu nại có chứng thực của chính quyền; Bà T đã liên tục khiếu nại từ khi nhận được các quyết định bị kiện nhưng không được giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện đã chấp hành đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của người bị kiện, theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người bị kiện, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Đại diện người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng

Hoàng A, bà Võ Thị Tuyết V và Công ty TNHH Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của người bị kiện:

[2.1] Về tư cách khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T:

Nguồn gốc đất có diện tích 53.914m² bị UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc thu hồi theo Quyết định số 5117/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 và Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 là của ông Đặng Hoàng A nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Ú1 có làm giấy tay đề ngày 21/10/1999, diện tích chuyển nhượng là 53.000m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, giá chuyển nhượng là 4.000.000đ, ông đã giao tiền và nhận đất từ năm 1999, ông A sử dụng đến ngày 25/8/2010 thì chuyển nhượng toàn bộ diện tích lại cho bà Đỗ Thị Minh T cùng thành quả trên đất cho bà T với số tiền 727.431.900đ tương đương 13.000đ/m². Vợ chồng ông đã nhận tiền và giao đất từ ngày 25/8/2010. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà Đỗ Thị Minh T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất diện tích bị thu hồi từ ngày 25/8/2010.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Điều 115 Luật Tố tụng hành chính quy định về quyền khởi kiện vụ án như sau: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc UBND huyện (nay là thành phố) P ban hành hai Quyết định thu hồi đất nói trên ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T (do bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất bị thu hồi) nên bà T có quyền khởi kiện vụ án hành chính theo Điều 115 Luật Tố tụng hành chính là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: ngày 25/8/2010 ông Đặng Hoàng A đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà T với giá tiền 727.431.900đ tương đương 13.000đ/m². Vợ chồng ông A đã nhận tiền và giao đất từ ngày 25/8/2010. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà Đỗ Thị Minh T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất diện tích bị thu hồi từ ngày 25/8/2010 (lời khai của ông Đặng Hoàng A ngày 26/02/2024, BL 103, 104).

Ông A khai là có cán bộ xuống giao các Quyết định số 5117, 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 và Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P nhưng ông không nhận vì đất ông đã bán cho bà T, vợ chồng ông đã ủy quyền cho bà T, có chứng thực của UBND xã D về việc ủy quyền cho bà T nhận tiền bồi thường và khiếu nại, cho nên bà T có quyền quyết định. Như vậy, thời điểm triển khai quyết định thu hồi cho bà T thì UBND huyện đã biết việc bà T đang là người sử dụng diện tích đất này, không phải là ông Đặng Hoàng A; tuy nhiên, Ủy ban nhân dân P không kiểm tra các thủ tục thu hồi đất để xác định người đang sử dụng đất để ban hành quyết định đúng theo quy định. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A vào ngày 27/10/2011 là không đúng đối tượng. Vì thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất bà Đỗ Thị Minh T là người trực tiếp quản lý sử dụng trước hơn một năm (sử dụng ngày 25/8/2010).

Tại Biên bản làm việc ngày 15/9/2020 của Thanh tra huyện (nay là thành phố) Phú Quốc (BL 54) ông Ú1 là đại diện ủy quyền của bà T khai “Năm 2011, UBND huyện ban hành các quyết định thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A...gia đình chúng tôi chưa nhận tiền bồi thường nêu trên, chúng tôi không thống nhất việc bồi thường hỗ trợ nêu trên, nên đã làm đơn gửi đến UBND huyện để được xem xét, giải quyết”, Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Văn Ú đã xuất trình biên nhận của Tổ Tiếp công dân ngày 23/11/2011 đã nhận đơn khiếu nại của bà Đỗ Thị Minh T, người nhận là ông Võ Minh K, nhưng UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc không trả lời hoặc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cho bà T.

Tại Biên bản tổ chức triển khai các Quyết định số 5117/QĐ-UBND (BL 163) và Quyết định số 5118/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P vào ngày 10/01/2012 (BL 167) giao cho bà Đỗ Thị Minh T (không có ông A) có thể hiện nội dung: Bà T không đồng ý mức giá bồi thường như trên, diện tích đất và thành quả trên đất chưa đúng với diện tích thực. Sau khi nhận được quyết định nói trên, bà T liên tục có đơn khiếu nại nhiều năm liền, đến ngày 31/8/2018, UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc có Thông báo 1297/TB-UBND có nội dung không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của bà Đỗ Thị Minh T.

Trong khi trước đó, vào ngày 28/4/2017 tại Biên bản vận động thuyết phục ông Đông Hoàng A1 nhận tiền bồi thường hỗ trợ (BL 130-131), ông A1 đã trình bày rõ “*Thừa đất diện tích 53.000m² tôi đã ủy quyền cho bà Đỗ Thị Minh T toàn quyền quyết định bao gồm nhận được tiền bồi thường và các khoản hỗ trợ, tham gia khiếu nại hoặc tranh chấp tại các cơ quan có thẩm quyền. Tôi không có nghĩa vụ với hai thửa đất nói trên*”.

Sau khi nhận được Thông báo 1297/TB-UBND ngày 31/8/2018, bà T liên tục có đơn khiếu nại gửi đến UBND tỉnh K, UBND thành phố P và các ban ngành khác cho đến ngày khởi kiện nhưng không được Chủ tịch UBND thành phố P ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại, cho nên Hội đồng xét xử xét thấy thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015. Mặt khác, diện tích đất Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc thu hồi của ông Đặng Hoàng A, chuyển nhượng cho bà T tại ấp Đ, xã D, thành phố P vào ngày 27/10/2011 nhưng hiện nay UBND thành phố P chưa cưỡng chế thu hồi đất, phía bà Đỗ Thị Minh T vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất bị thu hồi. Như vậy, quy trình thu hồi đất chưa hoàn thành nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 5117/QĐ-UBND và Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

[3.1] Về trình tự, thủ tục thu hồi đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phía người bị kiện và người bảo vệ cho người bị kiện không cung cấp được chứng cứ thông báo cho ông Đặng Hoàng A có mặt vào ngày 24/01/2007 để Đoàn kiểm kê, đất đai, vật kiến trúc đối với phần đất ông Hoàng A bị thu hồi. Ngoài ra, theo Biên bản thể hiện thành phần chỉ có cán bộ Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K kết hợp cùng Ban lãnh đạo ấp Đ, xã D mà không có chính quyền địa phương xã D Như vậy, Biên bản kiểm kê đất đai, cây trồng, vật kiến trúc ngày 24/01/2007 nói trên là chưa phù hợp pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) P (nay là thành phố P) thu hồi đất của ông Hoàng A để phát triển kinh tế theo quy định Điều 40 Luật đất đai năm 2003, nên về trình tự thủ tục thu hồi đất phải đảm bảo theo Điều 39 Luật đất đai năm 2003: Trước khi thu hồi đất, chậm nhất là chín mươi ngày đối với đất nông nghiệp và một trăm tám mươi ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho người bị thu hồi đất biết lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án tổng thể về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư. Quá trình giải quyết vụ án, UBND thành phố P không chứng minh đã giao các thủ tục như thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất cho ông Đặng Hoàng A biết.

Theo hai Quyết định thu hồi của UBND thành phố P vào năm 2011 đối với ông Đặng Hoàng A tại mục căn cứ không có căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND thành phố P. Điều này, không đúng theo quy định của pháp luật về việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định Điều 29 Luật đất đai năm 2003 và được hướng dẫn theo quy định Điều 28, Điều

29 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành Luật đất đai. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối diện tích thu hồi: Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án, công trình hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau ba năm không được thực hiện theo kế hoạch thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh hoặc hủy bỏ và công bố theo quy định Điều 29 Nghị định 181/2004. Như vậy, thời hạn thực hiện dự án đã hoàn thành từ quý I năm 2022 nhưng đến nay dự án chưa triển khai thực hiện, bà T vẫn đang quản lý sử dụng đất.

[3.2] Đối tượng bị thu hồi đất:

Vào ngày 24/01/2007, Trung tâm K kiểm kê diện tích đất của ông Hoàng A mà không thông báo cho ông Hoàng A biết, ông Hoàng A không có mặt tại thời điểm kiểm kê, thời điểm đó ông Đặng Hoàng A là người đang sử dụng diện tích đất, đến ngày 27/10/2011 (gần 05 năm) UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A. Tuy nhiên, năm 2010 ông Hoàng A đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà T và bà T là người trực tiếp quản lý sử dụng đối với diện tích đất bị thu hồi (lời khai của ông Đặng Hoàng A ngày 26/02/2024, BL 103, 104) và tại Biên bản vận động thuyết phục ông Đông Hoàng A1 nhận tiền bồi thường hỗ trợ (BL 130-131).

Sau khi có Quyết định thu hồi đất năm 2011 của UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định thu hồi đất và ngày 10/01/2012 đã triển khai giao cho bà T. Như vậy, tại thời điểm triển khai 02 quyết định thu hồi đất, ông Hoàng A1 không có nhận quyết định vì cho rằng diện tích đất này đã bán cho bà T (điều này được ông Hoàng A1 thừa nhận tại biên bản ghi lời khai ông Hoàng A1 ngày 26/02/2024); như vậy, thời điểm triển khai quyết định thu hồi cho bà T thì UBND huyện đã biết việc bà T đang là người sử dụng diện tích đất này, không phải là ông Đặng Hoàng A; tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố P không kiểm tra là thủ tục thu hồi đất để xác định người đang sử dụng đất để ban hành quyết định đúng theo quy định.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất đối với ông Đặng Hoàng A vào ngày 27/10/2011 là không đúng đối tượng. Vì thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất bà Đỗ Thị Minh T là người trực tiếp quản lý sử dụng trước hơn một năm (sử dụng ngày 25/8/2010).

[4] Như đã phân tích trên, do trình tự, thủ tục thu hồi đất vi phạm theo quy định như vừa phân tích trên như: không thông báo thu hồi đất theo quy định Điều 39 Luật đất đai năm 2003, thu hồi đất không đúng đối tượng, không công khai phương án bồi thường, tái định cư; thu hồi đất không căn cứ vào kế hoạch sử dụng

hàng năm của UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc; thu hồi đất không đúng đối tượng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

Ngoài ra, sau khi Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định thu hồi đất số 5118/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 đối với ông Đặng Hoàng A nhưng đến nay vẫn chưa ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ gì cho ông Hoàng A đối với diện tích thu hồi theo quyết định nói trên.

[5] Xét tính hợp pháp Quyết định số 5827/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ:

Xét thấy, tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích của UBND thành phố P xác định rằng Quyết định số 5827/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho diện tích đất theo Quyết định số 5117/QĐ-UBND diện tích 8.226,7m². Hiện nay, ông Hoàng A và bà T chưa nhận tiền hỗ trợ theo Quyết định số 5827/QĐ-UBND. Còn diện tích 45.187,3m² không được bồi thường, hỗ trợ. Như nhận định trên, các Quyết định thu hồi đất thực hiện không đúng trình tự thủ tục, không có căn cứ pháp luật nên bị hủy bỏ; Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ Quyết định bồi thường, hỗ trợ ban hành kèm theo là có cơ sở, đúng pháp luật.

Với các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện về việc bà T không có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; Điểm a, khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T đúng quy định pháp luật. Như vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết với các lập luận nêu trên. Cần thiết phải giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP

ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 20/QĐKNPT-VKS-HC ngày 09/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T.

- Hủy Quyết định số 5117/QĐ-UBND và Quyết định số 5118/QĐ-UBND cùng ngày 27/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của ông Đặng Hoàng A để thực hiện Dự án Khu D tại xã D, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang; hủy Quyết định số 5827/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Đặng Hoàng A.

2/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006397 ngày 04/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thúy Hồng

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Nguyễn Đắc Minh